

Số: 458/QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG CỦA KIỂM
SÁT VIÊN THAM GIA PHIÊN TÒA DÂN SỰ SƠ THẨM**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

- Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;
- Căn cứ Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hướng dẫn hoạt động của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa dân sự sơ thẩm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo VKSNDTC;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Vụ 9.

VIỆN TRƯỞNG

Lê Minh Trí

QUY ĐỊNH

VỀ HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG CỦA KIỂM SÁT VIÊN THAM GIA PHIÊN TÒA DÂN SỰ SƠ THẨM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 458/QĐ-VKSTC ngày 04 tháng 10 năm 2019
của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)*

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này hướng dẫn hoạt động của Kiểm sát viên tham gia (trước, trong và sau) phiên tòa dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động sơ thẩm (gọi chung là phiên tòa dân sự sơ thẩm) từ khi Kiểm sát viên nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử và hồ sơ vụ án của Tòa án đến khi hoàn thành việc kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.
2. Kiểm sát viên được phân công tham gia phiên tòa dân sự sơ thẩm (sau đây gọi là Kiểm sát viên);
3. Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức khác được phân công nghiên cứu hồ sơ, giúp việc cho Kiểm sát viên tham gia phiên tòa (sau đây gọi là người nghiên cứu hồ sơ).

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động

1. Tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự và pháp luật khác có liên quan, các quy định, hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
2. Tuân thủ nguyên tắc tập trung thống nhất lãnh đạo của Viện kiểm sát nhân dân và nguyên tắc hoạt động của Kiểm sát viên khi kiểm sát hoạt động tư pháp.
3. Bảo đảm thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân trong kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự nhằm bảo đảm việc giải quyết các vụ án dân sự kịp thời, đúng quy định của pháp luật.
4. Bảo đảm nguyên tắc bí mật nhà nước, bí mật của ngành Kiểm sát nhân dân trong kiểm sát hoạt động tư pháp.

Điều 4. Phân công, thay đổi Kiểm sát viên, người nghiên cứu hồ sơ

1. Phân công nghiên cứu hồ sơ vụ án
Viện trưởng Viện kiểm sát phân công Kiểm sát viên nghiên cứu hồ sơ vụ án. Viện trưởng Viện kiểm sát có thể phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức khác nghiên cứu hồ sơ giúp việc cho Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.
2. Phân công Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức giúp việc cho Kiểm sát viên tại phiên tòa.

a. Viện trưởng Viện kiểm sát phải phân công Kiểm sát viên, Kiểm sát viên dự khuyết tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 24 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là TTLT số 02/2016). Đối với những vụ án phức tạp, dư luận xã hội quan tâm, dự kiến thời gian xét xử kéo dài thì Viện trưởng Viện kiểm sát có thể phân công nhiều Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, trong trường hợp này phải phân công một Kiểm sát viên có trách nhiệm điều hành các Kiểm sát viên khác khi thực hiện nhiệm vụ tại phiên tòa. Kiểm sát viên, Kiểm sát viên dự khuyết được phân công phải tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 232 Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

Trường hợp Kiểm sát viên không thể tham gia phiên tòa mà không có Kiểm sát viên dự khuyết tham gia phiên tòa ngay từ đầu thì Kiểm sát viên báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát thay đổi Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

b. Viện trưởng Viện kiểm sát có thể phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức giúp Kiểm sát viên tại phiên tòa

3. Việc thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên được thực hiện theo các điều 60, 61 và 62 BLTTDS. Việc thay đổi công chức được thực hiện như thay đổi Kiểm tra viên.

4. Quyết định phân công, thay đổi Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Kiểm tra viên giúp việc cho Kiểm sát viên tham gia phiên tòa theo mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành.

Chương II. HOẠT ĐỘNG CỦA KIỂM SÁT VIÊN TRƯỚC PHIÊN TÒA DÂN SỰ SƠ THẨM

Điều 5. Các hoạt động của Kiểm sát viên trước phiên tòa

Sau khi được phân công, Kiểm sát viên, người nghiên cứu hồ sơ thực hiện các việc sau:

1. Kiểm sát quyết định đưa vụ án ra xét xử.
2. Nghiên cứu hồ sơ vụ án.

Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên, người nghiên cứu hồ sơ tiến hành kiểm sát các nội dung sau:

- a. Kiểm sát việc thụ lý vụ án;
- b. Nghiên cứu yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập, ý kiến khác của đương sự;
- c. Kiểm sát việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng; việc cung cấp tài liệu, chứng cứ của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d. Kiểm sát việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời;

đ. Kiểm sát việc tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải;

e. Kiểm sát việc xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án (việc lấy lời khai, đối chất; việc trưng cầu giám định; việc định giá tài sản, thẩm định giá tài sản; việc xem xét, thẩm định tại chỗ; việc ủy thác thu thập tài liệu, chứng cứ).

3. Yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ (nếu cần thiết).

4. Báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án.

5. Dự kiến diễn biến tại phiên tòa, dự kiến câu hỏi, dự thảo bài phát biểu.

6. Xây dựng hồ sơ kiểm sát, chuyển trả hồ sơ cho Tòa án.

Điều 6. Kiểm sát Quyết định đưa vụ án ra xét xử

1. Kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định, bao gồm: Hình thức của quyết định theo mẫu do Tòa án nhân dân tối cao ban hành; thẩm quyền ra quyết định, thời hạn ra quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 203 BLTTDS; việc gửi quyết định, nội dung quyết định theo quy định tại Điều 220 BLTTDS; vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục thông thường hay rút gọn; xem xét quan hệ pháp luật tranh chấp mà tòa án đã xác định đúng hay không. Trường hợp vụ án được xét xử kín, cần xem xét có đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 15 BLTTDS.

2. Đối với những vụ án sau khi thụ lý vụ án, Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn hoặc thụ lý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thì thời hạn chuẩn bị xét xử được tính từ ngày Tòa án thụ lý yêu cầu của đương sự sau cùng.

Trường hợp bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp tiền tạm ứng án phí thì ngày thụ lý vụ án là ngày bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

Trường hợp bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí thì ngày thụ lý vụ án là ngày Tòa án nhận được đơn về yêu cầu phản tố của bị đơn hoặc yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo.

Trường hợp phát hiện Tòa án vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử, người được phân công nghiên cứu hồ sơ vụ án tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát kiến nghị với Tòa án.

3. Đối với vụ án dân sự được đưa ra xét xử theo thủ tục rút gọn, người nghiên cứu hồ sơ cần kiểm tra các điều kiện để Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn được quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 317 BLTTDS. Trường hợp phát hiện Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục rút gọn không đúng với quy định trên thì báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát để kiến nghị Tòa án chuyển vụ án

sang giải quyết theo thủ tục thông thường theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 317 BLTTDS.

4. Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng xét xử hoặc Thư ký tòa án thuộc trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi theo quy định tại các điều 52, 53 và 54 BLTTDS thì người nghiên cứu hồ sơ vụ án báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát yêu cầu Chánh án Tòa án cùng cấp thay đổi thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 56 BLTTDS. Trường hợp phát hiện phải thay đổi, bổ sung người phiên dịch, người giám định thì báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát yêu cầu thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 84 BLTTDS. Trường hợp Tòa án không thực hiện yêu cầu của Viện kiểm sát thì Kiểm sát viên vẫn phải tham gia phiên tòa và phát biểu về vi phạm tố tụng.

Điều 7. Nghiên cứu hồ sơ vụ án

1. Người nghiên cứu hồ sơ vụ án phải nghiên cứu toàn bộ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nắm chắc nội dung các tài liệu đó; kiểm tra các tài liệu trong hồ sơ vụ án, qua đó xác định tài liệu nào là chứng cứ, tài liệu nào không phải là chứng cứ; cần phải thu thập thêm tài liệu, chứng cứ không; nhận dạng các vi phạm của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng để đưa ra các yêu cầu, kiến nghị kịp thời; các tài liệu cần trích cứ, những tài liệu, chứng cứ phải sao chụp để xây dựng hồ sơ kiểm sát.

Người nghiên cứu hồ sơ vụ án nghiên cứu theo từng vấn đề cụ thể, như nghiên cứu yêu cầu của nguyên đơn, hệ thống tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn xuất trình; nghiên cứu nội dung trình bày hoặc yêu cầu phản tố của bị đơn, hệ thống tài liệu, chứng cứ mà bị đơn xuất trình; nghiên cứu yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, hệ thống tài liệu, chứng cứ mà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xuất trình; nghiên cứu lời khai người làm chứng, hệ thống tài liệu, chứng cứ mà người làm chứng xuất trình (nếu có)...

2. Thời hạn nghiên cứu hồ sơ vụ án bảo đảm theo quy định tại khoản 2 Điều 220 BLTTDS.

Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quy định thời gian nghiên cứu hồ sơ vụ án của người được phân công nghiên cứu hồ sơ vụ án, thời gian Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát duyệt án cho phù hợp.

3. Trường hợp người nghiên cứu hồ sơ không phải là Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, quá trình nghiên cứu hồ sơ có vướng mắc hoặc đề xuất liên quan đến nội dung vụ án phải báo cáo Kiểm sát viên được phân công tham gia phiên tòa. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa cho ý kiến giải quyết hoặc báo cáo Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện xem xét, quyết định. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là người thẩm định kết quả nghiên cứu hồ sơ của người nghiên cứu hồ sơ và trực tiếp báo cáo Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án hoặc ủy quyền cho người nghiên cứu hồ sơ báo cáo khi được Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát đồng ý. Trường hợp không có sự thống nhất giữa người nghiên cứu hồ sơ và Kiểm sát viên tham gia phiên tòa thì trước khi

báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát, Lãnh đạo đơn vị tổ chức thảo luận và báo cáo kết quả thảo luận của đơn vị để Lãnh đạo Viện kiểm sát xem xét, quyết định.

4. Kiểm sát viên dự khuyết được phân công tham gia phiên tòa theo dõi quá trình nghiên cứu hồ sơ của người nghiên cứu hồ sơ; được nghiên cứu Báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án sau khi đã có ý kiến của Lãnh đạo Viện kiểm sát hoặc được tham dự duyệt án khi Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát yêu cầu báo cáo trực tiếp.

Điều 8. Kiểm sát việc thụ lý vụ án

Căn cứ các điều 35, 36, 37, 38, 39, 40 và Điều 184 BLTTDS, kiểm sát về thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án, thời hiệu khởi kiện, điều kiện khởi kiện, việc nộp tạm ứng án phí, tư cách pháp lý và xác định tư cách tham gia tố tụng của người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những nội dung khác. Khi kiểm sát cần chú ý xem xét những vấn đề sau:

1. Hình thức và nội dung đơn khởi kiện phải tuân thủ quy định tại Điều 189 BLTTDS, hình thức đơn khởi kiện theo mẫu do Tòa án nhân dân tối cao ban hành; phạm vi khởi kiện theo quy định tại Điều 188 BLTTDS, làm rõ yêu cầu khởi kiện, xác định tính hợp pháp của việc khởi kiện, trong đó cần xác định người khởi kiện có quyền hay không có quyền khởi kiện.

2. Xác định nguyên đơn, bị đơn là cá nhân hay cơ quan, tổ chức.

Nếu người khởi kiện là cá nhân phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 69 BLTTDS. Trường hợp người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì thực hiện quyền, nghĩa vụ của người khởi kiện thông qua người đại diện theo pháp luật.

Nếu cơ quan, tổ chức khởi kiện phải thông qua người đại diện theo quy định của pháp luật. Việc ủy quyền khởi kiện phải làm thành văn bản, trong đó nêu cụ thể nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời gian ủy quyền theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn thì thực hiện theo khoản 3 Điều 6 Quy định này.

4. Xác định những quan hệ pháp luật có tranh chấp của đương sự, xem xét những quan hệ pháp luật đó có thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các điều 26, 28, 30 và 32 BLTTDS.

5. Xác định thời hiệu khởi kiện phải căn cứ vào Điều 184 BLTTDS. Trường hợp có yêu cầu áp dụng thời hiệu thì căn cứ vào quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện đối với quan hệ pháp luật cụ thể đó để xác định vụ án còn thời hiệu khởi kiện hay đã hết thời hiệu khởi kiện.

Chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án.

Khi kiểm sát thời hiệu khởi kiện cần chú ý các quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự; các khoản 1, 3 và 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự.

5. Xác định thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án đúng theo quy định tại các điều 26, 28, 30 và 32; các điều từ Điều 35 đến Điều 40 BLTTDS.

Trường hợp phát hiện Tòa án thụ lý không đúng thẩm quyền, người nghiên cứu hồ sơ vụ án báo cáo ngay Kiểm sát viên tham gia phiên tòa để báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát ban hành văn bản chuyển trả hồ sơ vụ án cho Tòa án để Tòa án chuyển vụ án cho Tòa án có thẩm quyền.

6. Qua kiểm sát việc thụ lý, nếu phát hiện vi phạm của Tòa án, người nghiên cứu hồ sơ tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm theo quy định.

Điều 9. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng

1. Kiểm sát hoạt động của người tiến hành tố tụng

Kiểm sát việc Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định từ Điều 170 đến Điều 181 BLTTDS.

Trường hợp đương sự không phối hợp nhận văn bản tố tụng, đương sự không có mặt ở nơi cư trú thì kiểm tra các điều kiện để Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 192 BLTTDS.

Kiểm sát việc Tòa án (Chánh án, Thẩm phán, Thư ký) thực hiện nhiệm vụ của mình trong quá trình giải quyết vụ án từ giai đoạn thụ lý đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử có đúng quy định của BLTTDS và các văn bản hướng dẫn thi hành BLTTDS không.

2. Kiểm sát hoạt động của người tham gia tố tụng

Kiểm sát việc đương sự chấp hành Giấy triệu tập của Tòa án tham gia các hoạt động tố tụng của Tòa án; việc đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân giao nộp, cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

3. Trường hợp người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện việc gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử, phải bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTDS, Luật tố tụng hành chính về gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử.

Điều 10. Nghiên cứu yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập, ý kiến khác của đương sự

1. Người nghiên cứu hồ sơ vụ án phải xác định được yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của đương sự đưa ra gồm những nội dung gì; xác định đối tượng khởi kiện, tranh chấp trong vụ án là gì, ý kiến của các đương sự về nội dung liên quan đến những yêu cầu Tòa án giải quyết (ý kiến của bị đơn, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập).

Để xác định đó là yêu cầu phản tố hay chỉ là ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, người nghiên cứu hồ sơ vụ án căn cứ khoản 2 Điều 200 BLTTDS. Nếu là yêu cầu phản tố thì thời điểm đưa ra yêu cầu phản tố theo quy định tại khoản 3 Điều 200 BLTTDS.

2. Kiểm tra, xem xét các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp, những chứng cứ nào không phải chứng minh.

3. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để kiểm sát việc Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp có đúng không.

Điều 11. Kiểm sát việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Khi kiểm sát việc Tòa án áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, người nghiên cứu hồ sơ vụ án lưu ý một số vấn đề sau:

a. Khi kiểm sát việc áp dụng (bao gồm cả áp dụng lần đầu và áp dụng bổ sung), thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án, người nghiên cứu hồ sơ kiểm tra căn cứ, các trường hợp áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 135, Điều 137, Điều 138 BLTTDS.

b. Trường hợp Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi thụ lý vụ án, kiểm tra các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 111 BLTTDS.

2. Khi phát hiện việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án là không có căn cứ thì báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát để ban hành kiến nghị với Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án.

3. Nội dung, hình thức của các quyết định theo mẫu do Tòa án nhân dân tối cao ban hành.

Điều 12. Kiểm sát việc tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

Qua kiểm sát biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải, người nghiên cứu hồ sơ kiểm sát hình thức, thành phần, trình tự, nội dung của phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại các điều 208, 209, 210 và 211

BLTTDS. Nội dung và hình thức của các biên bản này theo mẫu do Tòa án nhân dân tối cao ban hành.

1. Trường hợp qua kiểm sát biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ phát hiện thiếu thành phần quy định khoản 3 Điều 209 BLTTDS, không đủ chữ ký hoặc điểm chỉ theo khoản 4 Điều 211 BLTTDS thì tập hợp vi phạm báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát để kiến nghị.

2. Qua kiểm sát thấy việc Tòa án mở lại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, người nghiên cứu hồ sơ cần kiểm tra thành phần tham gia theo quy định tại khoản 1 Điều 209 BLTTDS; kiểm tra lý do tại sao phải mở lại phiên họp (do đương sự không chuyển giao tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác theo khoản 5 Điều 96 BLTTDS hoặc Tòa án không thông báo việc Tòa án thu thập được tài liệu, chứng cứ cho đương sự theo khoản 5 Điều 97 BLTTDS mà tại phiên hòa giải và tiếp cận chứng cứ lần đầu đương sự mới được biết).

3. Trường hợp tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ có người được Tòa án triệu tập mà vắng mặt thì kiểm tra thủ tục Tòa án thông báo kết quả phiên họp cho người vắng mặt đó.

4. Người nghiên cứu hồ sơ vụ án cần kiểm tra thành phần tham gia hòa giải, chữ ký hoặc điểm chỉ của người tham gia hòa giải. Việc Tòa án lập biên bản hòa giải trong trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau giải quyết một phần trong vụ án, những vấn đề đương sự thỏa thuận được, những vấn đề các bên không thỏa thuận được. Đối với vụ án Tòa án không tiến hành hòa giải cần xem xét có đúng quy định tại Điều 206 BLTTDS không.

Điều 13. Kiểm sát việc xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án; yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ

1. Người nghiên cứu hồ sơ tiến hành kiểm sát về trình tự, thủ tục Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; nguồn chứng cứ, bảo đảm tài liệu, chứng cứ được thu thập hợp pháp, khách quan, đầy đủ. Khi kiểm sát việc thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án, cần chú ý các vấn đề sau:

a. Các trường hợp Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định của BLTTDS.

b. Các biện pháp thu thập chứng cứ của Tòa án được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 97 BLTTDS; các biện pháp thu thập chứng cứ Tòa án phải ra quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 97 BLTTDS, nội dung và hình thức của quyết định theo mẫu do Tòa án nhân dân tối cao ban hành.

c. Việc Tòa án thực hiện trách nhiệm thông báo cho đương sự sau khi đã thu thập được tài liệu, chứng cứ theo khoản 5 Điều 97 BLTTDS.

2. Khi đương sự có đơn đề nghị hoặc khi xét thấy cần thiết, Tòa án quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án theo các khoản 2 và 3 Điều 106 BLTTDS. Quyết định yêu

cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ theo mẫu do Tòa án nhân dân tối cao ban hành.

3. Yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ

a. Đối với Viện kiểm sát cấp huyện:

Quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy Tòa án thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, cần phải yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ thì mới đủ căn cứ để giải quyết vụ án, người nghiên cứu hồ sơ làm văn bản báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát về những nội dung yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ. Trường hợp người nghiên cứu hồ sơ không phải là Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, việc đề xuất, báo cáo được thực hiện theo khoản 3 Điều 7 của Quy định này. Trong báo cáo phải nêu rõ lý do, căn cứ, yêu cầu. Văn bản yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ theo mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành. Nếu được Lãnh đạo Viện kiểm sát đồng ý đề xuất và đồng ý việc Kiểm sát viên ký văn bản yêu cầu thì Kiểm sát viên tham gia phiên tòa ký văn bản yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ.

b. Đối với Viện kiểm sát cấp tỉnh:

Kiểm sát viên báo cáo Lãnh đạo phòng nghiệp vụ cho ý kiến, sau đó báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát; nếu được Lãnh đạo Viện kiểm sát đồng ý đề xuất và đồng ý việc Kiểm sát viên ký văn bản yêu cầu thì Kiểm sát viên ký văn bản yêu cầu. Trường hợp người nghiên cứu hồ sơ không phải là Kiểm sát viên tham gia phiên tòa thì việc báo cáo được thực hiện theo khoản 3 Điều 7 Quy định này.

c. Yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ phải ngắn gọn, rõ ràng, cụ thể, có khả năng thực hiện được theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 22TTLT số 02/2016.

4. Người nghiên cứu hồ sơ vụ án theo dõi việc Tòa án thực hiện yêu cầu xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, chuyển giao chứng cứ đã xác minh, thu thập được hoặc thông báo việc Tòa án không thực hiện được, Tòa án thấy không cần thiết phải thực hiện việc xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 22 TTLT số 02/2016.

5. Việc kiểm sát một số biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành được thực hiện theo các điều 14, 15, 16, 17 và 18 Quy định này

Điều 14. Kiểm sát việc lấy lời khai, đối chất

Căn cứ quy định tại các điều 98, 99 và 100 BLTTDS, qua nghiên cứu các biên bản lấy lời khai, đối chất kiểm sát các vấn đề sau đây:

1. Thẩm phán chỉ lấy lời khai của đương sự khi đương sự chưa có bản khai và nội dung khai chưa đầy đủ. Việc lấy lời khai của đương sự được thực hiện theo quy định tại Điều 98 BLTTDS;

2. Căn cứ để Thẩm phán lấy lời khai người làm chứng: Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết để bảo đảm việc giải quyết vụ án toàn diện, khách quan, chính xác. Trước khi lấy lời khai người làm chứng, Thẩm phán phải

giải thích quyền và nghĩa vụ của người làm chứng và yêu cầu người làm chứng cam đoan về lời khai của mình (Điều 99 BLTTDS);

3. Kiểm sát căn cứ Thẩm phán tiến hành đối chất giữa các đương sự với nhau và giữa đương sự với người làm chứng hoặc giữa những người làm chứng với nhau: Chỉ tiến hành khi có yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy có mâu thuẫn trong các lời khai (Điều 100 BLTTDS);

4. Kiểm sát thủ tục lấy lời khai: Phải do Thẩm phán tiến hành tại trụ sở Tòa án; Thư ký chỉ có thể giúp Thẩm phán ghi lời khai của đương sự vào biên bản. Biên bản ghi lời khai phải có chữ ký của Thẩm phán.

Trong vụ án có đương sự không đến được Tòa án vì lý do chính đáng (đang bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, ốm đau, bệnh tật, già yếu...), người nghiên cứu hồ sơ chú ý biên bản lấy lời khai mà Tòa án lấy lời khai ngoài trụ sở Tòa án phải có chữ ký xác nhận của người chứng kiến hoặc xác nhận của chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức nơi Tòa án tiến hành lấy lời khai.

Trong vụ án có đương sự là người thuộc khoản 4 hoặc khoản 5 Điều 69 BLTTDS, người nghiên cứu hồ sơ kiểm tra biên bản lấy lời khai có bảo đảm theo quy định tại khoản 3 Điều 98, khoản 3 Điều 99 BLTTDS không.

5. Trường hợp lời khai bị tẩy xóa, sửa chữa thì phải kiểm tra việc có xác nhận tẩy, xóa của người khai không.

Điều 15. Kiểm sát việc trưng cầu giám định

1. Căn cứ Điều 102 và Điều 103 BLTTDS; Luật Giám định tư pháp năm 2012; Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan, người nghiên cứu hồ sơ kiểm sát việc Thẩm phán tiến hành trưng cầu giám định, giám định bổ sung, giám định lại khi một trong các bên đương sự có yêu cầu hoặc Thẩm phán thấy cần thiết. Thẩm phán ra quyết định trưng cầu giám định khi đương sự đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định (nếu họ phải nộp). Quyết định trưng cầu giám định theo mẫu do Tòa án nhân dân tối cao ban hành.

2. Trường hợp đương sự đã yêu cầu trưng cầu giám định nhưng Tòa án từ chối yêu cầu của đương sự thì trước khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, đương sự có quyền tự mình yêu cầu giám định. Việc thực hiện quyền tự yêu cầu giám định của đương sự chỉ được thực hiện trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm (khoản 1 Điều 102 BLTTDS).

3. Quyết định trưng cầu giám định bổ sung, giám định lại được thực hiện theo quy định tại các khoản 4 và 5 Điều 102 BLTTDS.

Điều 16. Kiểm sát việc định giá tài sản, thẩm định giá tài sản

1. Người nghiên cứu hồ sơ cần nắm vững nguyên tắc định giá, thẩm định giá; quyền của đương sự trong việc cung cấp giá tài sản đang tranh chấp và sự tự thỏa thuận về việc xác định giá tài sản, lựa chọn tổ chức thẩm định giá, cung cấp kết quả thẩm định giá cho Tòa án.

2. Kiểm sát trường hợp Tòa án ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá theo khoản 3 Điều 104 BLTTDS (theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự; các bên không thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản hoặc đưa ra giá tài sản khác nhau hoặc không thỏa thuận được giá tài sản; các bên thỏa thuận với nhau hoặc với tổ chức thẩm định giá tài sản theo mức giá thấp so với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm định giá nhằm trốn tránh nghĩa vụ với nhà nước hoặc người thứ ba hoặc có căn cứ cho thấy tổ chức thẩm định giá tài sản đã vi phạm pháp luật khi thẩm định giá).

3. Kiểm sát trình tự, thủ tục định giá, thành phần Hội đồng định giá theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 4 Điều 104 BLTTDS, vận dụng các điều 5, 6, 7, 8, 10 và 15 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự về định giá tài sản, thẩm định giá tài sản (sau đây viết tắt là TTLT số 02/2014). Khi kiểm sát, cần chú ý một số vấn đề sau:

a. Các đương sự có được thông báo trước về thời gian, địa điểm tiến hành định giá; có được tham dự và phát biểu ý kiến về việc định giá không. Biên bản định giá phải có đầy đủ chữ ký của Hội đồng định giá; Quyết định của Hội đồng định giá phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành. Trường hợp trong biên bản định giá có chữ ký của Thẩm phán hoặc người khác thì những người này ký với tư cách người chứng kiến. Biên bản thẩm định giá phải có chữ ký của Thẩm định viên, chữ ký và đóng dấu của Lãnh đạo tổ chức định giá.

b. Hội đồng định giá đã định giá đầy đủ, chính xác các loại tài sản tranh chấp, giá trị từng tài sản (nếu tài sản là quyền sử dụng đất, giá từng loại đất, vị trí thửa đất...), giá trị còn lại của công trình trên đất, tuổi và giá trị cây trồng trên đất... hay chưa. Kết quả định giá phải phù hợp giá trị tài sản theo thời giá thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

c. Việc tiến hành định giá lại (nếu có) được thực hiện theo đúng quy định tại khoản 5 Điều 104 BLTTDS và vận dụng Điều 18 TTLT số 02/2014. Trường hợp kết quả thẩm định giá, định giá có ghi thời hạn có giá trị của kết quả thẩm định giá, định giá mà hết thời hạn đó vụ án vẫn chưa được đưa ra xét xử thì theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự, Tòa án tiến hành định giá lại.

4. Kiểm sát việc chi phí thẩm định giá, định giá tài sản; việc thu tiền tạm ứng chi phí thẩm định giá, định giá tài sản và sử dụng tiền tạm ứng đó để bảo vệ quyền lợi của các đương sự cũng như làm căn cứ xem xét, giải quyết khiếu nại của đương sự (nếu có) về việc thu và sử dụng tiền tạm ứng chi phí thẩm định giá, định giá tài sản.

5. Quyết định định giá tài sản, Quyết định thành lập Hội đồng định giá và biên bản định giá theo mẫu do Tòa án nhân dân tối cao ban hành.

Điều 17. Kiểm sát việc xem xét, thẩm định tại chỗ

1. Trường hợp vụ án có việc xem xét, thẩm định tại chỗ, người nghiên cứu hồ sơ nghiên cứu Quyết định và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ để kiểm tra căn cứ, thành phần, trình tự, thủ tục tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 101 BLTTDS. Quyết định và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ theo mẫu do Tòa án nhân dân tối cao ban hành.

2. Trường hợp Viện kiểm sát được mời tham dự việc xem xét, thẩm định tại chỗ, Viện kiểm sát cử Kiểm sát viên tham gia và ký vào biên bản với tư cách người được mời tham gia việc xem xét, thẩm định tại chỗ (khoản 2 Điều 101 BLTTDS).

Điều 18. Kiểm sát việc ủy thác thu thập chứng cứ

1. Trường hợp vụ án có việc ủy thác thu thập chứng cứ, người nghiên cứu hồ sơ vụ án căn cứ Điều 105 BLTTDS để kiểm sát thủ tục ủy thác và việc thực hiện ủy thác; kiểm sát chặt chẽ thủ tục ủy thác thu thập chứng cứ ngoài lãnh thổ Việt Nam. Việc ủy thác phải bằng Quyết định theo mẫu do Tòa án nhân dân tối cao ban hành.

2. Đối với trường hợp Tòa án quyết định giải quyết vụ án khi không thực hiện được việc ủy thác theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 105 BLTTDS hoặc đã thực hiện việc ủy thác nhưng không nhận được kết quả trả lời, người nghiên cứu hồ sơ cần nắm chắc chứng cứ trong hồ sơ vụ án để đề xuất quan điểm giải quyết vụ án (khoản 5 Điều 105 BLTTDS).

Điều 19. Xây dựng báo cáo và báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án

1. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án, người nghiên cứu hồ sơ xây dựng Báo cáo (Tờ trình) đề xuất quan điểm giải quyết vụ án theo mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành. Báo cáo (Tờ trình) nêu rõ nội dung vụ án, đánh giá các tài liệu, chứng cứ do đương sự xuất trình hoặc do Tòa án thu thập (có trích dẫn bút lục trong hồ sơ vụ án), nêu rõ quan điểm giải quyết vụ án của người nghiên cứu hồ sơ đối với từng yêu cầu khởi kiện, tranh chấp (có trích dẫn điều, khoản, điểm văn bản quy phạm pháp luật cụ thể). Báo cáo (Tờ trình) phải có nhận xét (thẩm định) của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa (trong trường hợp người nghiên cứu hồ sơ không phải là Kiểm sát viên tham gia phiên tòa), Lãnh đạo phòng đối với Viện kiểm sát cấp tỉnh.

2. Người nghiên cứu hồ sơ gửi Báo cáo (Tờ trình) cho Lãnh đạo Viện phụ trách kèm hồ sơ kiểm sát để Lãnh đạo Viện kiểm sát xem xét, phê duyệt.

Những vụ án có yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, những vụ án được dư luận xã hội quan tâm, những vụ án liên quan đến tôn giáo phải báo cáo trực tiếp với Lãnh đạo Viện kiểm sát. Đối với những vụ án khác, tùy tình hình thực tế của địa phương, Viện trưởng Viện kiểm sát quy định các vụ án phải báo cáo trực tiếp với Lãnh đạo Viện kiểm sát cho phù hợp.

Trước khi báo cáo trực tiếp, người nghiên cứu hồ sơ vụ án phải gửi trước bản sao Báo cáo (Tờ trình) cho Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát.

3. Báo cáo(Tờ trình) phải có chữ ký nháy vào cuối mỗi trang,có chữ ký và ghi rõ họ tên của người nghiên cứu hồ sơ vào cuối Báo cáo (Tờ trình); ý kiến và chữ ký của Kiểm sát viên được phân công tham gia phiên tòa (trong trường hợp người nghiên cứu hồ sơ vụ án không phải là Kiểm sát viên tham gia phiên tòa); ý kiến và chữ ký của Lãnh đạo đơn vị, kết luận và chữ ký của Lãnh đạo Viện kiểm sát. Báo cáo (Tờ trình) được lưu vào hồ sơ kiểm sát.

Điều 20. Xây dựng dự kiến diễn biến tại phiên tòa, dự kiến câu hỏi

1. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa lập dự kiến diễn biến tại phiên tòa, những tình huống có thể xảy ra trong quá trình xét xử, như việc yêu cầu thay đổi thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch; về sự vắng mặt của đương sự, luật sư, người bào chữa, người giám định; bổ sung người tham gia tố tụng; đương sự xuất trình chứng cứ mới hoặc lý do khác dẫn đến hoãn phiên tòa, tạm ngừng phiên tòa, đình chỉ xét xử...Kiểm sát viên phải nắm vững các căn cứ pháp luật áp dụng giải quyết các tình huống xảy ra; những vấn đề có thể Hội đồng xét xử hỏi ý kiến Kiểm sát viên trước khi quyết định, phương án giải quyết của Viện kiểm sát.

2. Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên có thể dự kiến các câu hỏi để làm sáng tỏ các vấn đề còn chưa rõ, còn mâu thuẫn giữa các tài liệu, chứng cứ để củng cố quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát.

Điều 21. Xây dựng dự thảo bài phát biểu

1. Sau khi báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án và có kết luận về đường lối giải quyết vụ án của Lãnh đạo Viện kiểm sát, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phải xây dựng dự thảo bài phát biểu theo mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành, với các nội dung chính sau (khoản 1 Điều 28TTLT số 02/2016):

a. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

b. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

c. Phân tích, đánh giá, nhận định nội dung tranh chấp, về tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Nêu rõ căn cứ pháp luật được áp dụng để giải quyết vụ án. Nêu quan điểm về việc chấp nhận, chấp nhận một phần hoặc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị của cơ quan tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

d. Yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm (nếu có).

2. Dự thảo bài phát biểu phải được Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát cho ý kiến trước khi Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Điều 22. Xây dựng hồ sơ kiểm sát; chuyển trả hồ sơ vụ án cho Tòa án

1. Việc xây dựng hồ sơ kiểm sát được thực hiện theo quy định về chế độ công tác hồ sơ nghiệp vụ của ngành Kiểm sát nhân dân và hướng dẫn về lập hồ sơ kiểm sát dân sự do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành. Hồ sơ kiểm sát phải trích cứu đầy đủ, trung thực lời trình bày của đương sự, sao chụp đầy đủ tài liệu, chứng cứ và thể hiện rõ nguồn của tài liệu, chứng cứ được thu thập. Hồ sơ kiểm sát còn bao gồm các tài liệu thể hiện hoạt động nghiệp vụ của Kiểm sát viên, ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Viện kiểm sát cùng cấp; ý kiến trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp trên (nếu có). Khi xây dựng hồ sơ kiểm sát, cần lưu ý:

a. Sao chụp các tài liệu mà việc trích cứu không thể phản ánh đầy đủ các vấn đề cần thiết cho việc giải quyết vụ án, các văn bản quan trọng... (đơn khởi kiện; các tài liệu, chứng cứ mà đương sự cung cấp để chứng minh yêu cầu của mình; kết quả trả lời xác minh; biên bản thẩm định, biên bản đối chất, biên bản hòa giải mà các đương sự có lời khai...). Việc sao chụp tài liệu cần tránh lãng phí (Ví dụ: Không sao chụp các tài liệu tố tụng, các bản khai có nội dung tương tự...).

b. Trích cứu tài liệu giúp cho người nghiên cứu hồ sơ nắm được từng tình tiết của nội dung vụ án. Thông qua việc trích cứu tài liệu, người nghiên cứu hồ sơ ghi lại nội dung quan trọng, giúp cho quá trình tổng hợp nội dung được nhanh chóng, có đề xuất quan điểm giải quyết vụ án; Trường hợp các bản tự khai có nội dung tương tự thì trích cứu 01 bản, các bản khác trích cứu thời gian, số bút lục. Nội dung của trích cứu phải đúng với nội dung của tài liệu gốc.

2. Hồ sơ kiểm sát phải có những tài liệu cơ bản sau:

a. Đơn, ý kiến, yêu cầu của người khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ quan trọng mà người khởi kiện cung cấp;

b. Ý kiến và tài liệu, chứng cứ của người bị kiện;

c. Ý kiến và tài liệu, chứng cứ quan trọng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

d. Các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (nếu có)

đ. Các tài liệu tố tụng quan trọng mà Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện (biên bản hòa giải, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản đối chất, tài liệu Tòa án thu thập chứng cứ...); các văn bản tố tụng Tòa án gửi Viện kiểm sát.

Hồ sơ kiểm sát được sắp xếp theo từng tập; tài liệu được sắp xếp theo thứ tự thời gian (Ví dụ: đơn, lời khai và tài liệu, chứng cứ của người khởi kiện; người bị kiện; đối tượng bị khởi kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan). Việc lập bản kê danh mục tài liệu, đánh số mục lục hồ sơ kiểm sát phải tương thích với số mục lục trong hồ sơ vụ án do Tòa án lập, phù hợp với quy định về công tác văn thư lưu trữ của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Đối với các đơn vị đang thực hiện số hóa hồ sơ kiểm sát, việc xây dựng hồ sơ kiểm sát được thực hiện theo Quy định về số hóa hồ sơ kiểm sát của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

4. Khi nghiên cứu xong hồ sơ vụ án (trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 220 BLTTDS), người nghiên cứu hồ sơ vụ án phải chuyển trả hồ sơ vụ án cho Tòa án cùng cấp theo quy định. Phương thức chuyển trả hồ sơ vụ án được thực hiện theo quy định tại Điều 7 TTLT số 02/2016.

Điều 23. Kiểm sát quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án

Trong khoảng thời gian từ ngày Tòa án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử đến trước ngày mở phiên tòa mà người nghiên cứu hồ sơ vụ án nhận được quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án thì tiến hành kiểm sát các quyết định trên như sau:

1. Việc kiểm sát quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự được thực hiện theo Điều 4, Điều 5, Điều 9 Quy định về quy trình, kỹ năng kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự ban hành kèm theo Quyết định số 399/QĐ-VKSTC ngày 06/9/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (sau đây viết tắt là Quy định 399/2019).

2. Việc kiểm sát quyết định đình chỉ giải quyết vụ án được thực hiện theo Điều 4, Điều 5, Điều 11 Quy định 399/2019.

3. Việc kiểm sát quyết định tạm đình chỉ được thực hiện tương tự như kiểm sát quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

Chương III. HOẠT ĐỘNG CỦA KIỂM SÁT VIÊN TẠI PHIÊN TÒA DÂN SỰ SƠ THẨM

Điều 24. Các hoạt động của Kiểm sát viên tại phiên tòa

1. Theo dõi và ghi chép diễn biến tại phiên tòa.
2. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa...
3. Kiểm sát việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu tại phiên tòa.
4. Kiểm sát việc chấp nhận chứng cứ được giao nộp tại phiên tòa; công bố tài liệu tại phiên tòa; yêu cầu thu thập tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa.
5. Hỏi và kiểm sát việc hỏi, tranh luận, đối đáp;
6. Kiểm sát việc ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; hoãn, tạm ngừng phiên tòa.
7. Kiểm sát quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án tại phiên tòa.
8. Kiểm sát việc Hội đồng xét xử áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa.
9. Phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

10. Kiểm sát việc nghị án, tuyên án và kiểm tra biên bản phiên tòa.

Điều 25. Theo dõi và ghi chép diễn biến phiên tòa

1. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên cần chú ý theo dõi và ghi chép những câu hỏi của đương sự, của người tham gia tố tụng khác, của Hội đồng xét xử cũng như những câu trả lời, đối chiếu với đề cương hỏi và so sánh với các tài liệu, chứng cứ cũng như lời khai, lời trình bày của đương sự có trong hồ sơ vụ án để tham gia hỏi, tránh trùng lặp nội dung hỏi hoặc hỏi không đúng trọng tâm....Tập trung ghi đầy đủ những vấn đề mới, tài liệu, chứng cứ mới, những vấn đề đương sự khai khác với lời khai trong hồ sơ vụ án, những vấn đề có tính chất quyết định đến quan điểm, đường lối giải quyết vụ án.

Trường hợp có Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức tham gia giúp việc cho Kiểm sát viên tại phiên tòa, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức phải ghi chép đầy đủ diễn biến tại phiên tòa để phục vụ cho Kiểm sát viên khi cần thiết.

2. Trường hợp Kiểm sát viên ghi âm, ghi hình có âm thanh tại phiên tòa thì phải thông báo trước cho chủ tọa phiên tòa. Khi chủ tọa phiên tòa tuyên án, Kiểm sát viên cần chú ý nghe và ghi chép nhanh phần nhận định, những căn cứ pháp luật mà Hội đồng xét xử căn cứ vào đó để đưa ra quyết định giải quyết vụ án, từ đó làm cơ sở cho hoạt động kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án.

Điều 26. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa

1. Kiểm sát việc tuân theo các quy định của pháp luật về phiên tòa như địa điểm tổ chức phiên tòa, hình thức bố trí phòng xét xử, việc xét xử trực tiếp, bằng lời nói, xét xử công khai hay xét xử kín...

2. Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật của thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; kiểm tra tư cách pháp lý của những người tiến hành tố tụng. Kiểm sát viên đối chiếu danh sách Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa ghi trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử với những thành viên trong Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa có mặt tại phiên tòa.

a. Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa không đúng với quyết định đưa vụ án ra xét xử mà không có thành viên dự khuyết, thì Kiểm sát viên đề nghị chủ tọa hỏi đương sự, trường hợp đương sự không đồng ý với thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa không có trong quyết định đưa vụ án ra xét xử thì đề nghị hoãn phiên tòa, trường hợp đương sự đồng ý thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa mới thì vẫn tiến hành xét xử.

b. Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa phải từ chối tiến hành tố tụng theo quy định tại Điều 52 BLTTDS hoặc phải thay đổi theo quy định tại Điều 53 và Điều 54 BLTTDS, Kiểm sát viên đề nghị thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ chối tiến hành tố tụng hoặc thay đổi bằng người dự khuyết, nếu không có người dự khuyết thì đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 56 và khoản 1 Điều 233

BLTTDS. Trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của Kiểm sát viên về việc đề nghị từ chối hoặc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân hoặc Thư ký phiên tòa và vẫn tiến hành xét xử thì Kiểm sát viên vẫn tiếp tục tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát.

3. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng.

a. Kiểm sát viên kiểm tra tư cách pháp lý của đương sự và người tham gia tố tụng khác theo quy định các điều 227, 229, 230 và 231 BLTTDS. Trường hợp vụ án có sự tham gia của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch mà họ vắng mặt thì Kiểm sát viên phải đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa theo quy định, trừ những trường hợp quy định tại Điều 228 BLTTDS. Nếu Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên thì Kiểm sát viên vẫn tiếp tục tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Trường hợp đương sự không có mặt theo giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai của Tòa án, cần kiểm tra xem có đơn đề nghị xét xử vắng mặt của đương sự, sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không.

b. Trường hợp tại phiên tòa, phát hiện người giám định, người phiên dịch phải thay đổi thì Kiểm sát viên đề nghị thay đổi bằng người dự khuyết, nếu không có người dự khuyết thì đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 84 và khoản 1 Điều 233 BLTTDS.

4. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật về trình tự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa.

Kiểm sát viên kiểm sát việc chấp hành các thủ tục tố tụng tại phiên tòa của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng từ khi bắt đầu đến khi kết thúc phiên tòa, bao gồm các thủ tục bắt đầu phiên tòa theo quy định tại Điều 237 và Điều 239 BLTTDS; thủ tục thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định tại Điều 240 BLTTDS; thủ tục hỏi tại phiên tòa theo quy định tại Điều 249 BLTTDS; thủ tục tranh luận tại phiên tòa theo quy định tại các Điều 260 và Điều 263 BLTTDS; thủ tục nghị án, tuyên án theo quy định tại các Điều 264, Điều 267 BLTTDS, nhằm bảo đảm việc xét xử tại phiên tòa được tiến hành theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định; bảo đảm quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, bảo đảm cho việc xét xử vụ án được khách quan, đúng pháp luật.

Điều 27. Kiểm sát việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu tại phiên tòa

1. Kiểm sát viên kiểm sát việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu của đương sự tại phiên tòa theo quy định tại Điều 244 BLTTDS. Trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu vượt quá phạm vi khởi kiện thì Kiểm sát viên phát biểu về việc Tòa án đã vi phạm thủ tục tố tụng nghiêm trọng. Sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát kiến nghị hoặc kháng nghị.

2. Trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu mà bị đơn không rút yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút yêu cầu độc lập thì Kiểm sát viên kiểm sát việc xác định lại địa vị tố tụng từng người theo quy định tại Điều 245 BLTTDS.

Trường hợp đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu và tự nguyện thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu mà đương sự đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 BLTTDS.

Điều 28. Kiểm sát việc Hội đồng xét xử chấp nhận tài liệu, chứng cứ được giao nộp tại phiên tòa; công bố tài liệu, chứng cứ; Kiểm sát viên yêu cầu thu thập tài liệu, chứng cứ

1. Kiểm sát viên kiểm tra các điều kiện chấp nhận tài liệu, chứng cứ được giao nộp tại phiên tòa.

Trường hợp tại phiên tòa, đương sự mới cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ thì Kiểm sát viên kiểm sát việc Hội đồng xét xử chấp nhận những tài liệu, chứng cứ đó có đúng pháp luật không. Đó phải là tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không giao nộp được vì có lý do chính đáng. Trong trường hợp này, đương sự phải chứng minh lý do của việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ đó.

Đối với tài liệu, chứng cứ mà trước đó Tòa án không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không biết được trong quá trình giải quyết vụ việc trước đó thì đương sự có quyền giao nộp, trình bày tại phiên tòa sơ thẩm.

2. Căn cứ các điều 254, 255 và 256 BLTTDS, Kiểm sát viên kiểm sát việc Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ của vụ án, cho nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, cho xem băng ghi hình, đĩa ghi hình hoặc xem xét vật chứng... Trường hợp phải công bố tài liệu, chứng cứ mà Hội đồng xét xử không công bố thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử công bố hoặc cho nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, xem băng ghi hình, đĩa ghi hình, thiết bị khác lưu trữ âm thanh, hình ảnh (nếu có); xem xét vật chứng theo quy định của pháp luật.

3. Tại phiên tòa, nếu thấy có căn cứ theo điểm c khoản 1 Điều 259 BLTTDS, Kiểm sát viên đề nghị tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ, Kiểm sát viên phải nêu rõ những tài liệu, chứng cứ cần xác minh, thu thập, lý do cần xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ đó. Yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ phải rõ ràng, ngắn gọn. Trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử nêu rõ lý do; Kiểm sát viên tiếp tục tham gia phiên tòa. Việc Hội đồng xét xử chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu của Kiểm sát viên phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

Điều 29. Hỏi và kiểm sát việc hỏi, tranh luận, đối đáp

1. Kiểm sát viên căn cứ Điều 225 BLTTDS để kiểm sát việc xét xử trực tiếp, bằng lời nói; căn cứ khoản 3 Điều 247 BLTTDS để kiểm sát việc chủ tọa điều khiển việc tranh luận, bảo đảm thời gian, tạo điều kiện cho những người tham gia tố tụng trình bày hết ý kiến và đề nghị chủ tọa yêu cầu họ dừng việc trình bày nếu có ý kiến không liên quan đến vụ án; căn cứ Điều 248 BLTTDS để kiểm sát việc Hội đồng xét xử nghe lời trình bày của đương sự.

2. Kiểm sát viên căn cứ Điều 249 BLTTDS để kiểm sát thứ tự hỏi tại phiên tòa; căn cứ các điều 250, 251, 252 và 253 BLTTDS để kiểm sát nội dung Hội đồng xét xử hỏi nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng. Việc hỏi phải theo đúng trình tự và bảo đảm những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đều được trình bày về nội dung liên quan đến vụ án; những vấn đề chưa được làm rõ hoặc có mâu thuẫn. Đương sự, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự chỉ được hỏi người làm chứng sau khi được sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa. Trường hợp chủ tọa điều khiển việc hỏi không đúng trình tự, nguyên tắc thì Kiểm sát viên đề nghị chủ tọa thực hiện đúng nguyên tắc và trình tự hỏi.

3. Kiểm sát viên căn cứ Điều 257 BLTTDS để kiểm sát việc Hội đồng xét xử hỏi người giám định; Kiểm sát viên thực hiện quyền nhận xét về kết luận giám định; hỏi những vấn đề chưa rõ hoặc có mâu thuẫn với các tình tiết khác của vụ án ... Qua kiểm sát việc hỏi, nếu phát hiện người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng có vi phạm pháp luật thì Kiểm sát viên phải yêu cầu Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định.

4. Kiểm sát viên thực hiện việc hỏi các đương sự sau khi đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, những người tham gia tố tụng khác, chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân đã hỏi xong. Trên cơ sở bản đề cương đã chuẩn bị trước, đối chiếu với những vấn đề đã được hỏi, diễn biến tại phiên tòa, Kiểm sát viên trực tiếp hỏi các đương sự, những người tham gia tố tụng về các vấn đề chưa được hỏi, các vấn đề chưa được làm sáng tỏ hoặc có mâu thuẫn với nhau. Đối với những vấn đề mới phát sinh tại phiên tòa, Kiểm sát viên hỏi nhằm làm sáng tỏ sự thật khách quan của vấn đề đó, phải đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét những vấn đề đó có liên quan đến vụ án hay không. Trên cơ sở đó, Kiểm sát viên đưa ra quan điểm giải quyết cho phù hợp. Câu hỏi của Kiểm sát viên phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu, nghiêm túc, không trùng lặp, không lợi dụng việc hỏi để xâm phạm danh dự, nhân phẩm của những người tham gia tố tụng. Câu hỏi không được mang tính chất gợi ý trước hướng trả lời. Việc đặt câu hỏi phải theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 249 BLTTDS.

Sau khi hỏi xong, Kiểm sát viên phải đánh giá kết quả hỏi để phát hiện có nội dung nào mới không, có vấn đề mới phát sinh làm thay đổi định hướng giải quyết vụ án của Viện kiểm sát trước khi tham gia phiên tòa không để kịp thời điều chỉnh nội dung bài phát biểu của Kiểm sát viên, kiểm sát việc tuyên án, đồng thời báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát sau khi xét xử. Trường hợp phát hiện tình tiết mới hoặc hồ sơ thiếu chứng cứ cần xác minh, thu thập bổ sung, nếu

không sẽ không đủ căn cứ giải quyết vụ án và không thể thực hiện ngay tại phiên tòa thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại Điều 259 BLTTDS.

5. Kiểm sát viên kiểm sát thủ tục tranh luận, đối đáp tại phiên tòa; việc chấp hành trình tự khi tranh luận; việc đảm bảo thời gian cho các đương sự tranh luận; đề nghị chủ tọa phiên tòa cắt các ý kiến không liên quan đến nội dung vụ án theo quy định tại các điều 247, 260 và 261 BLTTDS.

Điều 30. Kiểm sát việc tạm ngừng, hoãn phiên tòa

1. Khi đến phòng xét xử, trước giờ khai mạc phiên tòa, Kiểm sát viên có thể hỏi trước Thư ký phiên tòa về sự vắng mặt hay có mặt của những người tham gia tố tụng; trao đổi để nắm được thông tin phiên tòa.

2. Trong quá trình xét xử, nếu có một trong các căn cứ tạm ngừng phiên tòa quy định tại Điều 259 BLTTDS thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa.

a. Đối với trường hợp Viện kiểm sát đã yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ nhưng đến trước ngày mở phiên tòa, Tòa án không tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ mà những yêu cầu này đã được Lãnh đạo Viện kiểm sát kết luận là có căn cứ thì tại phiên tòa, Kiểm sát viên tiếp tục yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ. Trường hợp yêu cầu vẫn không được Hội đồng xét xử chấp nhận thì Kiểm sát viên tiếp tục tham gia phiên tòa và phát biểu về việc yêu cầu của Viện kiểm sát không được thực hiện nên không có căn cứ phát biểu về đường lối giải quyết vụ án.

b. Trường hợp tại phiên tòa, vụ án phát sinh các tình tiết cần phải xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ nhưng Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử mà không tạm ngừng phiên tòa thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa và tự chịu trách nhiệm về đề nghị của mình.

Khi Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mà Hội đồng xét xử không chấp nhận, vẫn tiến hành xét xử thì Kiểm sát viên tiếp tục tham gia phiên tòa, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nêu rõ việc chưa có đủ cơ sở để giải quyết vụ án vì thiếu những chứng cứ mà Kiểm sát viên đã yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập bổ sung.

c. Trường hợp tạm ngừng phiên tòa do yêu cầu xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, Kiểm sát viên theo dõi việc thực hiện và thông báo kết quả thực hiện yêu cầu của Tòa án. Trường hợp Tòa án không thể thực hiện được yêu cầu mà trước ngày Tòa án tiếp tục xét xử Tòa án không thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát thì Kiểm sát viên tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát ban hành kiến nghị.

d. Khi hết thời hạn tạm ngừng phiên tòa theo khoản 2 Điều 259 BLTTDS, đến ngày mở lại phiên tòa mà thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 226

BLTTDS thì vụ án phải được xét xử lại từ đầu. Các trường hợp khác phiên tòa tiếp tục từ giai đoạn tạm ngừng.

đ. Hết thời hạn tạm ngừng phiên tòa, nếu lý do tạm ngừng phiên tòa chưa được khắc phục thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Kiểm sát viên theo dõi việc Hội đồng xét xử thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp về thời gian tiếp tục phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 259 BLTTDS.

3. Tại phiên tòa, sau khi kiểm tra phần thủ tục, Kiểm sát viên kiểm sát việc Hội đồng xét xử kiểm tra sự có mặt, căn cước của đương sự và những người tham gia tố tụng khác. Kiểm sát viên phải xác định ngay những trường hợp phải hoãn phiên tòa.

Trường hợp sau khi hoãn phiên tòa mà Tòa án không thể mở lại phiên tòa theo đúng thời gian, địa điểm ghi trong quyết định hoãn phiên tòa thì kiểm tra việc Tòa án thông báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa theo quy định tại khoản 4 Điều 233 BLTTDS.

4. Tại phiên tòa, khi Hội đồng xét xử hỏi ý kiến của Viện kiểm sát về việc tạm ngừng, hoãn phiên tòa, căn cứ vào các quy định pháp luật, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vấn đề này.

Khi nhận được quyết định hoãn phiên tòa, quyết định tạm ngừng phiên tòa, Kiểm sát viên kiểm sát nội dung, hình thức của quyết định hoãn, tạm ngừng phiên tòa; kiểm sát thời hạn hoãn phiên tòa, tạm ngừng phiên tòa được quy định không quá 01 tháng kể từ ngày Hội đồng xét xử quyết định hoãn hoặc tạm ngừng phiên tòa; trường hợp phiên tòa xét xử vụ án theo thủ tục rút gọn thời hạn hoãn là 15 ngày. Kiểm sát viên theo dõi việc mở lại phiên tòa của Tòa án.

Trường hợp căn cứ hoãn phiên tòa, tạm ngừng phiên tòa chưa đúng quy định thì Kiểm sát viên tổng hợp và kiến nghị Tòa án khắc phục khi phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Điều 31. Kiểm sát việc ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa

1. Trường hợp các đương sự tự thỏa thuận được tại phiên tòa, Kiểm sát viên căn cứ khoản 1 Điều 246 BLTTDS để xác định rõ sự thỏa thuận của đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội; kiểm sát việc chủ tọa phiên tòa có giải thích cho đương sự biết hậu quả của việc tự nguyện thỏa thuận không (Quyết định công nhận sự thỏa thuận có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành; các đương sự không được quyền kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm).

Khi Hội đồng xét xử yêu cầu Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng... kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử thảo luận tại phòng nghị án và quan điểm

của Viện kiểm sát về sự thỏa thuận của các đương sự có phù hợp với quy định của pháp luật không? Trên cơ sở đó, đề nghị Hội đồng xét xử ra quyết định công nhận hoặc không công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

2. Việc kiểm sát quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa được thực hiện theo các điều 4, 5 và 9 Quy định 399/2019. **(quy định về quy trình, kỹ năng kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự của tòa án)**

Trường hợp phát hiện sự thỏa thuận của các đương sự đạt được do có sự nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, cưỡng ép hoặc có vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội, Kiểm sát viên phải kịp thời báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình để thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Điều 32. Kiểm sát quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án

1. Khi Hội đồng xét xử quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, Kiểm sát viên kiểm tra căn cứ tạm đình chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 214 BLTTDS; căn cứ đình chỉ theo quy định tại Điều 217 BLTTDS. Khi Hội đồng xét xử yêu cầu phát biểu ý kiến, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử thảo luận tại phòng nghị án và quan điểm của Viện kiểm sát về việc tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án.

2. Kiểm sát viên kiểm sát quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án tại phiên tòa theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 23 Quy định này.

3. Trường hợp bản án, quyết định đã bị quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm hủy để xét xử sơ thẩm lại. Khi xét xử sơ thẩm lại mà Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án thì Kiểm sát viên phải kiểm sát nội dung, hình thức của quyết định đình chỉ, căn cứ đình chỉ, việc giải quyết hậu quả của việc thi hành án, các vấn đề khác có liên quan (nếu có), trường hợp đình chỉ do nguyên đơn rút đơn khởi kiện hoặc đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì việc đình chỉ giải quyết vụ án phải được sự đồng ý của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có) theo quy định tại khoản 4 Điều 217 BLTTDS.

4. Trường hợp phát hiện quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án có vi phạm pháp luật thì Kiểm sát viên báo cáo ngay với Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát để thực hiện quyền kháng nghị phúc thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 215 và khoản 4 Điều 218 BLTTDS.

Điều 33. Kiểm sát việc Hội đồng xét xử áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa

1. Tại phiên tòa, khi Hội đồng xét xử xem xét, quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, Kiểm sát viên kiểm tra việc Hội

đồng xét xử xem xét, quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 112 BLTTDS hay trong trường hợp cần thiết theo quy định tại khoản 3 Điều 111 BLTTDS.

2. Kiểm sát viên kiểm tra về đối tượng yêu cầu, điều kiện áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 111 BLTTDS.

3. Khi kiểm sát việc thay đổi, áp dụng bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa, Kiểm sát viên cần nghiên cứu kỹ các quy định tại Điều 137, Điều 138 BLTTDS về căn cứ, các trường hợp thay đổi, áp dụng bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

4. Tại phiên tòa nếu xét thấy Hội đồng xét xử áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời không có căn cứ pháp luật, cần phải kiến nghị, Kiểm sát viên nêu rõ việc kiến nghị trong bài phát biểu tại phiên tòa.

Điều 34. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa

1. Tại phiên tòa, trên cơ sở bản dự thảo phát biểu đã được chuẩn bị trước và diễn biến tại phiên tòa, Kiểm sát viên phải bổ sung vào bản phát biểu cho phù hợp. Trường hợp phát hiện Hội đồng xét xử có vi phạm, những vi phạm đó được nêu rõ trong bài phát biểu. Bài phát biểu được xây dựng theo mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành.

2. Bài phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm có nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 TTLT số 02/2016 và hình thức theo mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành, cần chú ý một số vấn đề sau:

a. Xác định vụ án có thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án không; Tòa án đã đưa đầy đủ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vào tham gia tố tụng hay chưa; Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện có đúng quy định tại các điều 184, 185 BLTTDS không; căn cứ, trình tự, thủ tục Tòa án thu thập chứng cứ; việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời; các biện pháp tổng đạt văn bản tố tụng; thời hạn tố tụng.

b. Đối với các vi phạm của Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Kiểm sát viên nêu rõ đó là những vi phạm gì, những vi phạm đó ảnh hưởng như thế nào đến việc giải quyết vụ án theo quy định của BLTTDS.

Điều 35. Kiểm sát việc nghị án, tuyên án và kiểm tra biên bản phiên tòa

1. Kiểm sát viên kiểm sát việc Hội đồng xét xử thông báo thời gian, địa điểm tuyên án, trước khi vào nghị án; kiểm sát thời gian nghị án (không quá 05 ngày làm việc). BLTTDS không quy định phải nghị án liên tục, trường hợp thời gian nghị án nhiều ngày, nếu Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân vẫn tham gia các hoạt động tố tụng khác thì Viện kiểm sát không tổng hợp kiến nghị. Trường hợp sau nghị án Hội đồng xét xử trở lại việc hỏi và tranh luận, Kiểm sát viên xem xét việc trở lại việc hỏi và tranh luận theo quy định tại Điều 265 BLTTDS.

2. Kiểm sát việc tuyên án của Hội đồng xét xử, bảo đảm tuyên án với sự có mặt của đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện. Trường hợp đương sự đã có mặt tại phiên tòa nhưng vắng mặt khi tuyên án hoặc vắng mặt trong trường hợp đã được Hội đồng xét xử thông báo về thời gian, địa điểm tuyên án thì Hội đồng xét xử vẫn tuyên án.

Khi tuyên án mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy, trừ trường hợp được sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa. Trường hợp mọi người không đứng dậy, Kiểm sát viên đề nghị chủ tọa phiên tòa yêu cầu mọi người đứng dậy. Đối với người ghi bút ký phiên tòa của Viện kiểm sát, sau khi chủ tọa phiên tòa đọc xong phần mở đầu của bản án thì Kiểm sát viên đề nghị chủ tọa phiên tòa và khi được chủ tọa phiên tòa đồng ý thì người ghi bút ký phiên tòa được ngồi xuống để ghi chép việc tuyên án.

Kiểm sát viên kiểm sát việc xét xử kín, Hội đồng xét xử chỉ tuyên công khai phần mở đầu và phần quyết định của bản án. Trường hợp đương sự cần có người phiên dịch thì khi tuyên án, bảo đảm có người phiên dịch cho họ nghe toàn bộ bản án hoặc phần mở đầu và phần quyết định của bản án được tuyên công khai.

Khi tuyên án, Kiểm sát viên chú ý theo dõi toàn bộ nội dung tuyên án, đặc biệt chú ý nội dung về nhận định, đánh giá tài liệu, chứng cứ; căn cứ pháp luật mà Hội đồng xét xử áp dụng để giải quyết vụ án đã được hoặc chưa được phản ánh đầy đủ, khách quan, toàn diện phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa. Đối với những vụ án phức tạp, những vụ án Hội đồng xét xử khác quan điểm của Viện kiểm sát, Kiểm sát viên tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát ngay sau phiên tòa.

3. Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên có quyền yêu cầu xem biên bản phiên tòa. Biên bản phiên tòa phải được thư ký phiên tòa ghi đúng, đầy đủ, trung thực diễn biến phiên tòa và nội dung mà các bên đương sự trình bày tại phiên tòa. Nếu thấy việc ghi biên bản phiên tòa không đúng như diễn biến tại phiên tòa hoặc ghi không đầy đủ thì Kiểm sát viên có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản và ký xác nhận (khoản 4 Điều 236 BLTTDS). Theo quy định tại Điều 23 TTLT số 02/2016, yêu cầu của Kiểm sát viên phải được thực hiện ngay.

Chương IV. HOẠT ĐỘNG CỦA KIỂM SÁT VIÊN SAU PHIÊN TÒA DÂN SỰ SƠ THẨM

Điều 36. Các hoạt động của Kiểm sát viên sau phiên tòa

1. Gửi bài phát biểu, báo cáo kết quả xét xử.
2. Kiểm sát việc giao gửi bản án, quyết định.
3. Kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án.

4. Hoàn thiện, lưu hồ sơ kiểm sát.

Điều 37. Gửi bài phát biểu, báo cáo kết quả xét xử

1. Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án. Bài phát biểu ghi rõ họ, tên, có chữ ký của Kiểm sát viên; bài phát biểu nhiều trang thì Kiểm sát viên phải ký nháy vào cuối mỗi trang.

Trường hợp bài phát biểu đã được chỉnh sửa cho phù hợp với diễn biến tại phiên tòa, thì sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên gửi bản phát biểu đã chỉnh sửa tại phiên tòa cho Tòa án. Kiểm sát viên có thể sao, chụp lại bài phát biểu sau đó hoàn chỉnh bài phát biểu và gửi cho Tòa án trong thời gian sớm nhất, lấy lại bài phát biểu đã gửi cho Tòa án tại phiên tòa, nếu xét thấy cần thiết.

2. Kiểm sát viên phải báo cáo ngay kết quả xét xử vụ án ngay sau phiên tòa với Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát. Đối với những vi phạm của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã được Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa, nhưng không được chấp nhận thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện kiểm sát; trường hợp vi phạm không mang tính chất nghiêm trọng thì đề xuất tổng hợp vi phạm để kiến nghị chung, trường hợp có vi phạm nghiêm trọng về nội dung hoặc về thủ tục tố tụng đề xuất với Lãnh đạo Viện kiểm sát kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Báo cáo kết quả xét xử sơ thẩm được lập theo mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành.

3. Báo cáo kết quả xét xử sơ thẩm phải được làm thành 03 bản, 01 bản báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình, 01 bản báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát cấp trên và 01 bản lưu vào hồ sơ kiểm sát.

Điều 38. Kiểm sát việc giao, gửi bản án, quyết định

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa kiểm sát thời hạn Tòa án gửi bản án, quyết định cho Viện kiểm sát cùng cấp (trong thời hạn 10 ngày đối với bản án kể từ ngày tuyên án, 03 ngày làm việc đối với quyết định, kể từ ngày ban hành quyết định). Trường hợp quá thời hạn gửi bản án, quyết định theo quy định của BLTTDS mà Tòa án không gửi cho Viện kiểm sát thì Kiểm sát viên báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án gửi để bảo đảm quyền kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát. Trường hợp Tòa án không gửi thì tổng hợp để kiến nghị với Tòa án.

Điều 39. Kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án

1. Kiểm sát viên kiểm sát bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm theo quy định tại các điều 4, 5 và 6 Quy định 399/2019.

2. Kiểm sát viên kiểm sát quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm theo quy định tại Điều 23 Quy định này.

3. Trường hợp qua kiểm sát bản án, quyết định xét thấy cần phải xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ kháng nghị phúc thẩm hoặc báo

cáo đề nghị kháng nghị phúc thẩm, Kiểm sát viên báo cáo Lãnh đạo Viện kiểm sát quyết định việc xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ.

a. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ phải bằng văn bản theo mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành, do Lãnh đạo Viện kiểm sát ký hoặc Kiểm sát viên ký khi được Viện trưởng ủy quyền; văn bản yêu cầu phải ghi đầy đủ, chính xác các nội dung yêu cầu, thời hạn cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Viện kiểm sát, nếu yêu cầu cung cấp giấy tờ, tài liệu thì phải ghi rõ số hiệu, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành văn bản....

b. Việc trực tiếp xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ do một hoặc nhiều Kiểm sát viên thực hiện (Kiểm sát viên sơ cấp hoặc trung cấp ở cấp huyện, trung cấp hoặc cao cấp ở cấp tỉnh). Khi xác minh, phải có đại diện chính quyền địa phương tham gia, đại diện Viện kiểm sát nơi xác minh tham gia nếu xét thấy cần thiết (trong trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao xác minh). Văn bản xác minh phải có chữ ký của Kiểm sát viên trực tiếp xác minh, đại diện chính quyền địa phương và đóng dấu của chính quyền địa phương nơi đến xác minh; văn bản xác minh có nhiều trang thì phải đóng dấu giáp lai các trang.

Điều 40. Hoàn thiện, lưu hồ sơ kiểm sát

1. Sau khi hoàn thành việc kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm, Kiểm sát viên kiểm tra lại những tài liệu có trong hồ sơ kiểm sát, bổ sung bút lục đối với những tài liệu mới, bổ sung mục lục hồ sơ kiểm sát, hoàn thiện hồ sơ kiểm sát ở giai đoạn sơ thẩm theo quy định.

2. Việc lưu hồ sơ kiểm sát thực hiện theo quy định của Ngành.

Chương V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 41. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Những nội dung hướng dẫn trước đây trái với Quy định này bị bãi bỏ.

3. Những nội dung đã được quy định tại Quy chế công tác kiểm sát giải quyết các vụ việc dân sự, ban hành kèm theo Quyết định số 364 ngày 02/10/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (sau đây viết tắt là Quy chế số 364/2017), Quy định 399/2019 và được quy định cụ thể, chi tiết hơn tại Quy định này thì được thực hiện theo Quy định này.

3. Những nội dung đã được quy định tại Quy chế số 364/2017, Quy định 399/2019 mà không có trong Quy định này thì thực hiện theo Quy chế số 364/2017 và Quy định 399/2019.

Điều 42. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Quy định này.

2. Vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình (Vụ 9) có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Vụ 10 tham mưu, giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này trong toàn Ngành.

Điều 43. Sửa đổi, bổ sung Quy định

1. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc hoặc những vấn đề mới cần sửa đổi, bổ sung thì các đơn vị liên quan thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân các cấp báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ 9) để hướng dẫn, tổng hợp đề xuất sửa đổi, bổ sung kịp thời.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Quy định này do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định./.